ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 3.11

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000001	PHAN THI THUY DUONG	女	2009-12-25	038309000604	LE 3.11	
2	H52635850200000002	NGU NGOC MINH CHAU	女	2009-12-14	038309008632	LE 3.11	
3	H52635850200000003	LE THUAN THUY	女	2009-10-28	038309012712	LE 3.11	
4	H52635850200000004	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2009-04-28	038309021064	LE 3.11	
5	H52635850200000005	BUI TRAN HONG NHUNG	女	2009-09-01	038309024296	LE 3.11	
6	H52635850200000006	TRINH THI VAN ANH	女	2009-11-20	038309025634	LE 3.11	
7	H52635850200000007	NGUYEN THI TRANG	女	2005-06-19	0395189514	LE 3.11	
8	H52635850200000008	HO THI TINH	女	1989-06-12	040189000350	LE 3.11	
9	H52635850200000009	HOANG THI HUYEN	女	1993-11-01	040193018096	LE 3.11	
10	H52635850200000010	LE THI ANH	女	1996-10-18	040196015891	LE 3.11	
11	H52635850200000011	LE THI HANG	女	1998-10-02	040198019722	LE 3.11	
12	H52635850200000012	PHAM HONG KHANH TUYEN	男	2004-12-15	040204018539	LE 3.11	
13	H52635850200000013	NGUYEN THI TRANG	女	2001-05-08	040301001794	LE 3.11	
14	H52635850200000014	LE THI KHANH LINH	女	2001-05-07	040301007699	LE 3.11	
15	H52635850200000015	CAO THI HUONG THAO	女	2001-08-28	040301019352	LE 3.11	
16	H52635850200000016	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-08-19	040301024431	LE 3.11	
17	H52635850200000017	LUU TRAM ANH	女	2003-04-09	040303004671	LE 3.11	
18	H52635850200000018	HA THI TUNG LAM	女	2003-09-24	040303005739	LE 3.11	
19	H52635850200000019	PHAM THI HOAI	女	2003-02-20	040303019781	LE 3.11	
20	H52635850200000020	NGUYEN THI NGAN	女	2003-09-26	040303024818	LE 3.11	
21	H52635850200000021	NGUYEN HA NGOC	女	2004-09-10	040304021073	LE 3.11	
22	H52635850200000022	NGUYEN THI CHINH	女	2006-10-20	040306003337	LE 3.11	
23	H52635850200000023	NGUYEN THI NHU THAO	女	2006-10-28	040306014594	LE 3.11	
24	H52635850200000024	DINH THI HOAI	女	2006-03-18	040306024807	LE 3.11	
25	H52635850200000025	NGUYEN THI GIA NHU	女	2009-08-09	040309008855	LE 3.11	
26	H52635850200000026	LE THI VAN ANH	女	2009-12-11	0403090131997	LE 3.11	
27	H52635850200000027	HO THI THAO NGUYEN	女	2009-07-11	040309026621	LE 3.11	
28	H52635850200000028	HOANG MY DUNG	女	2005-04-12	0405043332	LE 3.11	
29	H52635850200000029	NGUYEN VIET DUNG	男	2002-12-14	042202004385	LE 3.11	
30	H52635850200000030	BUI VAN LAP	男	2003-10-02	042203006222	LE 3.11	
31	H52635850200000031	LE THI HANG	女	2004-12-02	042304005765	LE 3.11	
32	H52635850200000032	NGO THI YEN CHI	女	2005-10-07	042305001171	LE 3.11	
33	H52635850200000033	PHAM THI HONG NGOC	女	2006-07-10	042306009746	LE 3.11	
34	H52635850200000034	LE MINH NGUYET	女	2009-07-29	042309014367	LE 3.11	
35	H52635850200000035	HO PHAM NHAT QUYEN	女	2006-05-19	044306003049	LE 3.11	
36	H52635850200000036	DOAN NGUYEN THIEN LAM	女	2008-01-05	044308006084	LE 3.11	
37	H52635850200000037	DUONG TRAN MAI THUONG	女	2005-10-12	045305000744	LE 3.11	
38	H52635850200000038	TRAN THI AI ANH	女	2002-11-11	046302009784	LE 3.11	
39	H52635850200000039	DOAN THI MY HOA	女	2001-04-01	051301005507	LE 3.11	
40	H52635850200000040	VU THI CHUYEN	女	1993-01-06	066193004293	LE 3.11	
41	H52635850200000041	PHAN THI KIM NGAN	女	2003-12-17	231303000129	LE 3.11	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000042	BUI CAM LY	女	2007-02-27	036307000172	LE 4.15	
2	H52635850200000043	NGUYEN HA LINH	女	2009-11-24	036309000858	LE 4.15	
3	H52635850200000044	PHAM THI HIEN	女	1989-08-13	037189000057	LE 4.15	
4	H52635850200000045	PHAM DUC MINH	男	2002-09-27	037202002702	LE 4.15	
5	H52635850200000046	DO THI HAI YEN	女	2006-02-27	037306005376	LE 4.15	
6	H52635850200000047	TRAN THI THU THUY	女	2009-01-17	037309006817	LE 4.15	
7	H52635850200000048	THIEU THE TAM	男	1989-06-01	038089051228	LE 4.15	
8	H52635850200000049	NGUYEN THI DIEU LINH	女	1996-02-02	038196035355	LE 4.15	
9	H52635850200000050	LUONG DANH MANH	男	2004-04-05	038204000533	LE 4.15	
10	H52635850200000051	NGUYEN THI THOAN	女	2001-08-20	038301010309	LE 4.15	
11	H52635850200000052	NGUYEN THI QUYNH ANH	女	2003-11-03	038303010139	LE 4.15	
12	H52635850200000053	NGUYEN THI THU HIEN	女	2003-03-22	038303011110	LE 4.15	
13	H52635850200000054	NGUYEN THU TRANG	女	2003-03-22	038303015235	LE 4.15	
14	H52635850200000055	BUI THI HONG	女	2004-01-25	038304009376	LE 4.15	
15	H52635850200000056	LE BUI PHUONG MAI	女	2004-12-28	038304031446	LE 4.15	
16	H52635850200000057	PHAM MAI HUONG	女	2005-11-03	038305005371	LE 4.15	
17	H52635850200000058	VU THI THU HAO	女	2005-08-22	038305005882	LE 4.15	
18	H52635850200000059	LE THI MY DUYEN	女	2005-09-24	038305012909	LE 4.15	
19	H52635850200000060	NGUYEN THI PHUONG OANH	女	2005-02-23	038305026957	LE 4.15	
20	H52635850200000061	BUI THI PHUONG THAO	女	2006-08-23	038306014882	LE 4.15	
21	H52635850200000062	TRUONG THI LAN ANH	女	2006-07-06	038306019652	LE 4.15	
22	H52635850200000063	DANG THU HIEN	女	2008-10-19	038308026459	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000064	NGUYEN PHUONG THANH	女	2004-03-17	034304010304	LE 4.16	
2	H52635850200000065	QUACH DIEU LINH	女	2005-05-29	034305005347	LE 4.16	
3	H52635850200000066	PHAM THI HOAI THUONG	女	2006-03-04	034306002880	LE 4.16	
4	H52635850200000067	NGUYEN THANH HIEN	女	2006-11-20	034306017003	LE 4.16	
5	H52635850200000068	LAI THI HAI DUONG	女	2007-08-01	034307007580	LE 4.16	
6	H52635850200000069	NGUYEN ANH NGOC	女	2009-11-08	034309009155	LE 4.16	
7	H52635850200000070	NGUYEN TRUONG SON	男	1998-03-16	035098002848	LE 4.16	
8	H52635850200000071	PHAM THI NHUNG	女	1995-11-20	035195006796	LE 4.16	
9	H52635850200000072	TRAN THI BICH THAO	女	2001-04-15	035301003496	LE 4.16	
10	H52635850200000073	DANG THI THANH CHI	女	2005-05-10	035305008109	LE 4.16	
11	H52635850200000074	HO THI NHUNG	女	2005-06-16	035305008677	LE 4.16	
12	H52635850200000075	NGO HUYEN DIEU	女	2006-07-25	035306003815	LE 4.16	
13	H52635850200000076	TRAN THI HAI YEN	女	2006-08-13	035306008532	LE 4.16	
14	H52635850200000077	VU THI THU THUY	女	2009-07-26	035309006650	LE 4.16	
15	H52635850200000078	TRAN TUAN HOA	男	1997-05-05	036097015761	LE 4.16	
16	H52635850200000079	TRAN XUAN DIEU	男	1999-07-06	036099001365	LE 4.16	
17	H52635850200000080	TRAN THI THU	女	1990-10-04	036190002025	LE 4.16	
18	H52635850200000081	NGUYEN NGOC MAI	女	1991-06-30	036191011759	LE 4.16	
19	H52635850200000082	NGUYEN THI NGAN	女	1999-05-06	036199008172	LE 4.16	
20	H52635850200000083	MAI NGOC ANH	女	2001-10-22	036301001742	LE 4.16	
21	H52635850200000084	NGUYEN THI LINH NHI	女	2004-12-16	036304007450	LE 4.16	
22	H52635850200000085	PHAM THU HIEN	女	2006-01-11	036306005796	LE 4.16	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.17

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000086	VU THI HOAI	女	2009-02-13	030309016104	LE 5.17	
2	H52635850200000087	PHAM TRUNG KIEN	男	1995-09-20	031095015425	LE 5.17	
3	H52635850200000088	TRAN XUAN HIEU	男	1999-10-24	031099004475	LE 5.17	
4	H52635850200000089	NGUYEN THI MIEN	女	1987-05-24	031187011701	LE 5.17	
5	H52635850200000090	NGUYEN THI THU THAO	女	1993-01-26	031193001464	LE 5.17	
6	H52635850200000091	TRAN THI HUONG GIANG 07/08/1995	女	1995-08-07	031195003008	LE 5.17	
7	H52635850200000092	BANH Y LINH	女	1996-02-27	031196006769	LE 5.17	
8	H52635850200000093	DONG XUAN HOP	男	2000-11-25	031200008676	LE 5.17	
9	H52635850200000094	VU TRUONG GIANG	男	2002-04-22	031202000189	LE 5.17	
10	H52635850200000095	TRAN QUANG TUAN	男	2004-01-08	031204001754	LE 5.17	
11	H52635850200000096	HOANG MANH DAI	男	2005-08-16	031205015696	LE 5.17	
12	H52635850200000097	HOANG VU HAI	男	2006-04-07	031206001939	LE 5.17	
13	H52635850200000098	VU THI NGOC TRAM	女	2000-11-03	031300001515	LE 5.17	
14	H52635850200000099	LA THU HANG	女	2000-06-02	031300005241	LE 5.17	
15	H52635850200000100	PHAM NGOC BICH TRAM	女	2002-02-07	031302003719	LE 5.17	
16	H52635850200000101	HO HOANG YEN	女	2002-08-14	031302004530	LE 5.17	
17	H52635850200000102	DO HONG NHUNG	女	2002-01-01	031302006018	LE 5.17	
18	H52635850200000103	CAO THI MAI ANH	女	2003-08-14	031303004222	LE 5.17	
19	H52635850200000104	CHU MINH KHUE	女	2006-10-31	031306010839	LE 5.17	
20	H52635850200000105	TRAN THI NGOC ANH	女	2006-07-20	031306013791	LE 5.17	
21	H52635850200000106	NGUYEN TRINH PHUONG MINH	女	2006-09-29	031306016003	LE 5.17	
22	H52635850200000107	NGUYEN NGOC ANH DUONG	女	2008-11-13	031308015959	LE 5.17	
23	H52635850200000108	BUI PHUONG VY	女	2009-12-07	031309014668	LE 5.17	
24	H52635850200000109	PHAM MAI CAM TU	女	2010-11-11	031310005540	LE 5.17	
25	H52635850200000110	TRUONG THI NGOAN	女	1998-03-29	033198008348	LE 5.17	
26	H52635850200000111	NGUYEN THI LAN HUONG	女	1999-03-07	033199004038	LE 5.17	
27	H52635850200000112	NGUYEN HONG SON	男	2003-06-01	033203000541	LE 5.17	
28	H52635850200000113	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2002-06-02	033302001021	LE 5.17	
29	H52635850200000114	CHU THI THUY LINH	女	2003-02-09	033303007440	LE 5.17	
30	H52635850200000115	LE PHUONG LAM	女	2005-05-20	033305000742	LE 5.17	
31	H52635850200000116	NGUYEN THI NU	女	2005-05-23	033305005344	LE 5.17	
32	H52635850200000117	NGUYEN PHUONG LINH	女	2005-12-13	033305006941	LE 5.17	
33	H52635850200000118	CAO THI VAN ANH	女	2009-06-28	033309000046	LE 5.17	
34	H52635850200000119	DO THI NGOC	女	1994-08-05	034194014891	LE 5.17	
35	H52635850200000120	DO THAI BINH	男	2009-12-15	034209010978	LE 5.17	
36	H52635850200000121	NGUYEN THI VIET ANH	女	2000-09-13	034300007099	LE 5.17	
37	H52635850200000122	BUI THI THU THUY	女	2001-04-12	034301007704	LE 5.17	
38	H52635850200000123	LE THI LAN ANH	女	2002-08-10	034302002879	LE 5.17	
39	H52635850200000124	DO THI VY	女	2003-10-30	034303001708	LE 5.17	
40	H52635850200000125	BUI THI VAN	女	2004-01-21	034304003081	LE 5.17	
41	H52635850200000126	PHAM KHANH VAN	女	2004-05-26	034304004790	LE 5.17	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.18

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000127	BUI NGOC DIEP	女	2009-12-08	026309006050	LE 5.18	
2	H52635850200000128	NGUYEN THI THUY	女	1991-06-21	027191010209	LE 5.18	
3	H52635850200000129	VU THI HUONG	女	1996-04-12	027196001070	LE 5.18	
4	H52635850200000130	NGUYEN THANH NGA	女	1999-04-23	027199002159	LE 5.18	
5	H52635850200000131	NGUYEN MINH DUC	男	2003-06-07	027203004704	LE 5.18	
6	H52635850200000132	DAM QUANG HUY	男	2005-08-08	027205000857	LE 5.18	
7	H52635850200000133	NGUYEN VAN THONG	男	2005-03-09	027205009887	LE 5.18	
8	H52635850200000134	NGO GIA HUY	男	2008-09-05	027208003294	LE 5.18	
9	H52635850200000135	DINH PHU QUOC	男	2009-07-08	027209007574	LE 5.18	
10	H52635850200000136	NGUYEN THI OANH	女	2002-09-02	027302005218	LE 5.18	
11	H52635850200000137	NGUYEN THI BICH PHUONG	女	2003-05-02	027303001226	LE 5.18	
12	H52635850200000138	NGUYEN THI TUOI	女	2003-01-02	027303008183	LE 5.18	
13	H52635850200000139	PHAM THI LINH	女	2004-09-28	027304003325	LE 5.18	
14	H52635850200000140	LAI THI THU NGOC	女	2005-12-31	027305002251	LE 5.18	
15	H52635850200000141	NGUYEN THI HUONG	女	2005-04-25	027305010915	LE 5.18	
16	H52635850200000142	PHAN HOANG HA MY	女	2005-08-18	027305011152	LE 5.18	
17	H52635850200000143	NGUYEN THI HAI	女	2006-05-07	027306004992	LE 5.18	
18	H52635850200000144	NGUYEN THI HONG NHUNG	女	2009-03-16	027309001248	LE 5.18	
19	H52635850200000145	NGUYEN KHANH NGOC	女	2009-12-30	027309006810	LE 5.18	
20	H52635850200000146	NGUYEN THI KHANH HUYEN	女	2009-02-10	027309010081	LE 5.18	
21	H52635850200000147	NGUYEN THU KHUE	女	2010-10-18	027310000390	LE 5.18	
22	H52635850200000148	NGUYEN NGOC HA AN	女	2010-06-13	027310006031	LE 5.18	
23	H52635850200000149	CAO YEN NHI	女	2010-06-21	027310010554	LE 5.18	
24	H52635850200000150	LUU THI THU THAO	女	1990-06-13	030190013530	LE 5.18	
25	H52635850200000151	PHAM THI LE MY	女	1998-07-12	030198005689	LE 5.18	
26	H52635850200000152	NGUYEN THI HUYEN TRANG	女	2000-10-30	030300004202	LE 5.18	
27	H52635850200000153	NGUYEN THI HANG	女	2000-01-06	030300005695	LE 5.18	
28	H52635850200000154	HOANG PHUONG THAO	女	2004-01-11	030304002493	LE 5.18	
29	H52635850200000155	TRUONG BICH LOAN	女	2005-12-25	030305000549	LE 5.18	
30	H52635850200000156	NGUYEN THI KIM ANH	女	2005-09-13	030305001011	LE 5.18	
31	H52635850200000157	NGUYEN PHUONG HA LINH	女	2005-10-13	030305001249	LE 5.18	
32	H52635850200000158	NGUYEN THI YEN CHI	女	2005-09-22	030305013073	LE 5.18	
33	H52635850200000159	VU THUY DUONG	女	2006-05-20	030306002669	LE 5.18	
34	H52635850200000160	NGUYEN THI QUYNH NHU	女	2006-02-11	030306011192	LE 5.18	
35	H52635850200000161	PHAM MAI LINH	女	2009-10-01	030309001535	LE 5.18	
36	H52635850200000162	PHAM NGOC KHANH	女	2009-07-26	030309001588	LE 5.18	
37	H52635850200000163	DO THI NHU QUYNH	女	2009-10-20	030309003216	LE 5.18	
38	H52635850200000164	NGUYEN THI QUYNH CHI	女	2009-10-29	030309006467	LE 5.18	
39	H52635850200000165	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2009-10-22	030309009585	LE 5.18	
40	H52635850200000166	NGUYEN THI TUYET MAI	女	2009-07-23	030309009908	LE 5.18	
41	H52635850200000167	VU THI NGOC LAN	女	2009-03-30	030309011309	LE 5.18	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LE 5.21

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000168	VU THU HUONG	女	2002-12-27	024302011433	LE 5.21	
2	H52635850200000169	NGUYEN KHANH HUYEN	女	2003-05-11	024303000304	LE 5.21	
3	H52635850200000170	BO THI THUY LINH	女	2003-08-29	024303002930	LE 5.21	
4	H52635850200000171	TRAN THI THUY	女	2003-05-06	024303004791	LE 5.21	
5	H52635850200000172	PHAN THI MINH ANH	女	2003-08-12	024303006021	LE 5.21	
6	H52635850200000173	NGUYEN THI HAI YEN	女	2003-11-30	024303006140	LE 5.21	
7	H52635850200000174	PHAM THI DIEP	女	2003-12-20	024303009001	LE 5.21	
8	H52635850200000175	NGUYEN THI ANH	女	2003-06-24	024303009315	LE 5.21	
9	H52635850200000176	HAU THI PHUONG TRA	女	2003-08-25	024303013808	LE 5.21	
10	H52635850200000177	TRINH THI OANH	女	2004-01-25	024304002029	LE 5.21	
11	H52635850200000178	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-09-11	024304005866	LE 5.21	
12	H52635850200000179	VU HOAI NGOC	女	2004-08-28	024304010962	LE 5.21	
13	H52635850200000180	DAO THI HAI ANH	女	2004-04-20	024304012397	LE 5.21	
14	H52635850200000181	VI THI THU NGUYET	女	2004-10-25	024304012755	LE 5.21	
15	H52635850200000182	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2004-11-22	024304014139	LE 5.21	
16	H52635850200000183	DUONG THI LIEN	女	2005-01-09	024305001757	LE 5.21	
17	H52635850200000184	TRAN PHUONG KHUE	女	2005-06-17	024305002560	LE 5.21	
18	H52635850200000185	DUONG THI VINH	女	2005-08-23	024305004465	LE 5.21	
19	H52635850200000186	NGUY THI NGA	女	2006-08-11	024306000700	LE 5.21	
20	H52635850200000187	HOANG THI CHINH	女	2006-10-03	024306004090	LE 5.21	
21	H52635850200000188	TRAN THI OANH	女	2006-06-19	024306010948	LE 5.21	
22	H52635850200000189	NGUYEN PHUONG LAN	女	2008-07-14	024308010623	LE 5.21	
23	H52635850200000190	NGUYEN THI DO QUYEN	女	2009-01-30	024309000556	LE 5.21	
24	H52635850200000191	DAO KHANH LINH	女	2009-10-14	024309001138	LE 5.21	
25	H52635850200000192	NGUYEN THUY DUONG	女	2009-10-04	024309007037	LE 5.21	
26	H52635850200000193	PHUNG THI HUYEN HOA	女	2009-08-26	024309009575	LE 5.21	
27	H52635850200000194	THAN HOANG YEN CHI	女	2009-02-01	024309009682	LE 5.21	
28	H52635850200000195	HOANG XUAN MAI	女	2009-10-15	024309013721	LE 5.21	
29	H52635850200000196	NGUYEN KHANH NGAN	女	2010-04-28	024310005298	LE 5.21	
30	H52635850200000197	NGUYEN LE MINH ANH	女	2010-08-21	024310011724	LE 5.21	
31	H52635850200000198	BANH THI TUYEN	女	1989-06-24	025189015740	LE 5.21	
32	H52635850200000199	LE THI THU HANG	女	1998-06-08	025198012537	LE 5.21	
33	H52635850200000200	NGUYEN THU TRANG	女	2000-11-07	025300000251	LE 5.21	
34	H52635850200000201	CHU THI LOAN PHUONG	女	2002-12-04	025302000710	LE 5.21	
35	H52635850200000202	BUI HUYEN TRANG	女	2006-12-08	025306013820	LE 5.21	
36	H52635850200000203	TRAN THANH HUYEN	女	2009-03-18	025309005024	LE 5.21	
37	H52635850200000204	NGUYEN THI KHANH LY	女	2009-01-02	025309011186	LE 5.21	
38	H52635850200000205	NGUYEN MINH HANG	女	2009-09-01	025309011737	LE 5.21	
39	H52635850200000206	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2001-06-06	026301005723	LE 5.21	
40	H52635850200000207	NGUYEN THUY DUNG	女	2002-12-25	026302005734	LE 5.21	
41	H52635850200000208	NGUYEN HUONG LY	女	2006-08-04	026306008797	LE 5.21	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000209	DINH THI NHU NGUYET	女	2009-09-11	022309001144	LR 2.5	
2	H52635850200000210	CAP TRUONG DIEU LINH	女	2009-06-05	022309002436	LR 2.5	
3	H52635850200000211	HA MINH YEN	女	2009-08-25	022309003395	LR 2.5	
4	H52635850200000212	BUI THI MAI LINH	女	2009-10-19	022309005161	LR 2.5	
5	H52635850200000213	DINH THI QUYNH CHI	女	2009-02-09	022309006416	LR 2.5	
6	H52635850200000214	VU THI LAN HUONG	女	2009-06-15	022309008104	LR 2.5	
7	H52635850200000215	VI THI DUYEN	女	2009-07-25	022309012298	LR 2.5	
8	H52635850200000216	MAI VAN THANH	男	1995-05-22	024095003033	LR 2.5	
9	H52635850200000217	LUONG THI DIU	女	1984-04-09	024184012819	LR 2.5	
10	H52635850200000218	CHU THI KIM CUC	女	1989-06-06	024189015655	LR 2.5	
11	H52635850200000219	DANG THI HONG NHUNG	女	1997-12-18	024197002325	LR 2.5	
12	H52635850200000220	NGUYEN THI THUY NGA	女	1998-07-18	024198001460	LR 2.5	
13	H52635850200000221	DUONG DUC HUE	男	2001-11-20	024201001119	LR 2.5	
14	H52635850200000222	NGUYEN QUANG HUY	男	2003-01-03	024203000599	LR 2.5	
15	H52635850200000223	LE THANH PHONG	男	2004-09-10	024204010218	LR 2.5	
16	H52635850200000224	NGUYEN VAN TRUNG	男	2008-04-29	024208009273	LR 2.5	
17	H52635850200000225	PHAM QUANG DAT	男	2008-09-24	024208013270	LR 2.5	
18	H52635850200000226	DAO LAN HUONG	女	2000-04-05	024300000685	LR 2.5	
19	H52635850200000227	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2000-02-20	024300001352	LR 2.5	
20	H52635850200000228	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2002-11-30	024302003279	LR 2.5	
21	H52635850200000229	DOAN THI HUYEN	女	2002-05-18	024302006267	LR 2.5	
22	H52635850200000230	HOANG THI THU TRA	女	2002-10-04	024302010515	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 2.6

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000231	NGUYEN QUOC VIET	男	2009-02-28	020209001740	LR 2.6	
2	H52635850200000232	VI THI HA	女	2001-05-18	020301004614	LR 2.6	
3	H52635850200000233	DUONG THI KIM THOA	女	2003-08-23	020303002912	LR 2.6	
4	H52635850200000234	DINH THI LIEN	女	2003-05-08	020303003346	LR 2.6	
5	H52635850200000235	NGO HONG NGOC	女	2004-09-28	020304000896	LR 2.6	
6	H52635850200000236	HOANG THI CHINH	女	2005-04-29	020305001277	LR 2.6	
7	H52635850200000237	TO THI HUE	女	2005-12-19	020305003312	LR 2.6	
8	H52635850200000238	TU DINH BAO CHI	女	2009-09-01	020309003457	LR 2.6	
9	H52635850200000239	TANG TUYET NHI	女	2009-02-14	020309005369	LR 2.6	
10	H52635850200000240	NGUYEN HUA QUE ANH	女	2009-06-19	020309007851	LR 2.6	
11	H52635850200000241	DO THUY CHI	女	2009-10-30	020309008245	LR 2.6	
12	H52635850200000242	LY SINH QUAN	男	1993-09-05	022093013508	LR 2.6	
13	H52635850200000243	TRUONG VIET ANH	男	1996-05-17	022096009748	LR 2.6	
14	H52635850200000244	TRINH MANH NGHIA	男	1998-03-25	022098005162	LR 2.6	
15	H52635850200000245	LAI THI MY	女	1992-08-08	022192004980	LR 2.6	
16	H52635850200000246	DO THI LE GIANG	女	1996-05-17	022192011367	LR 2.6	
17	H52635850200000247	VU THI NGOC TRAM	女	1996-03-12	022196002435	LR 2.6	
18	H52635850200000248	NGUYEN THI THU HANG	女	1998-12-25	022198009925	LR 2.6	
19	H52635850200000249	DANG THI MINH NGUYET	女	1999-10-26	022199000308	LR 2.6	
20	H52635850200000250	LE THI TRANG	女	1999-09-22	022199002958	LR 2.6	
21	H52635850200000251	TRAN DUC HUY	男	2000-01-06	022200007019	LR 2.6	
22	H52635850200000252	LUONG VIET DONG	男	2001-05-01	022201001609	LR 2.6	
23	H52635850200000253	DO VAN HOANG	男	2002-08-01	022202005559	LR 2.6	
24	H52635850200000254	DO VAN THANH	男	2002-01-17	022202006673	LR 2.6	
25	H52635850200000255	VU MINH HOANG	男	2003-01-02	022203000088	LR 2.6	
26	H52635850200000256	VU MANH DUNG	男	2003-11-10	022203002107	LR 2.6	
27	H52635850200000257	PHAM TIEN PHUONG	男	2003-03-14	022203006694	LR 2.6	
28	H52635850200000258	MAI TRAN LAM	男	2008-04-30	022208003815	LR 2.6	
29	H52635850200000259	LE THANH LAM	男	2009-12-09	022209010072	LR 2.6	
30	H52635850200000260	DANG THU THAO	女	2001-09-15	022301006429	LR 2.6	
31	H52635850200000261	TRINH THI THANH TU	女	2003-04-14	022303000058	LR 2.6	
32	H52635850200000262	LE HONG DUONG	女	2003-11-01	022303004499	LR 2.6	
33	H52635850200000263	NGUYEN PHUONG CHI	女	2003-05-30	022303005466	LR 2.6	
34	H52635850200000264	PHAM HONG LIEN	女	2003-05-20	022303006252	LR 2.6	
35	H52635850200000265	PHAM THI KIM NGAN	女	2005-11-07	022305001298	LR 2.6	
36	H52635850200000266	TRAN THU HOAI	女	2005-04-18	022305004735	LR 2.6	
37	H52635850200000267	NGUYEN THI HOA	女	2005-03-10	022305005269	LR 2.6	
38	H52635850200000268	VU HUONG GIANG	女	2006-02-08	022306005309	LR 2.6	
39	H52635850200000269	TRAN THI KHANH LINH	女	2007-09-02	022307001091	LR 2.6	
40	H52635850200000270	BUI NHU QUYNH	女	2009-11-08	022309000011	LR 2.6	
41	H52635850200000271	DUONG VU HA NHI	女	2009-07-14	022309000477	LR 2.6	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.7

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000272	DAO NGOC LAN	女	2009-04-21	001309054435	LR 3.7	
2	H52635850200000273	KHUAT BAO NGOC	女	2011-07-13	001311021034	LR 3.7	
3	H52635850200000274	NONG QUOC HUNG	男	2003-09-29	002203002463	LR 3.7	
4	H52635850200000275	TRIEU MUI MAN	女	2005-04-21	004305005615	LR 3.7	
5	H52635850200000276	TRUONG THI QUYNH NHU	女	2006-05-11	004306006415	LR 3.7	
6	H52635850200000277	VU THI HA GIANG	女	1992-05-07	008192002003	LR 3.7	
7	H52635850200000278	HA THI HUONG HIEU	女	2005-02-11	008305001885	LR 3.7	
8	H52635850200000279	DO THUY HANH	女	2005-11-19	008305008179	LR 3.7	
9	H52635850200000280	LUONG THI THU	女	2006-06-06	008306005072	LR 3.7	
10	H52635850200000281	SUNG SEO CU	男	2004-12-27	010204000958	LR 3.7	
11	H52635850200000282	CU A TRUNG	男	2004-08-29	010204009563	LR 3.7	
12	H52635850200000283	VU VIET HUNG	男	2009-12-20	010209007892	LR 3.7	
13	H52635850200000284	LUNG PHUONG THAO	女	2004-11-02	010304009057	LR 3.7	
14	H52635850200000285	LO SIN GIANG	女	2006-11-08	010306000155	LR 3.7	
15	H52635850200000286	TRIEU THI BICH HANH	女	2006-09-13	010306000968	LR 3.7	
16	H52635850200000287	HO THI NGA	女	2006-06-26	010306007170	LR 3.7	
17	H52635850200000288	NGUYEN THU HUE	女	2006-11-04	010306008965	LR 3.7	
18	H52635850200000289	MAI HOANG Y	女	2009-12-05	010309002256	LR 3.7	
19	H52635850200000290	TA THI BICH MAI	女	2003-01-02	011303001296	LR 3.7	
20	H52635850200000291	NGUYEN VU YEN NHI	女	2005-12-10	011305000852	LR 3.7	
21	H52635850200000292	NGUYEN THI ANH DAO	女	1995-06-06	015195007592	LR 3.7	
22	H52635850200000293	HA MAI ANH	女	2005-09-29	015305005684	LR 3.7	
23	H52635850200000294	NGUYEN BAO TRAM	女	2007-07-05	015307008558	LR 3.7	
24	H52635850200000295	TRAN THI KHANH LINH	女	2007-07-10	015307009601	LR 3.7	
25	H52635850200000296	NGUYEN VAN MAI	女	2009-06-03	015309002543	LR 3.7	
26	H52635850200000297	BUI THUY NHIEN	女	2003-11-11	017303002201	LR 3.7	
27	H52635850200000298	TONG THI PHUONG	女	1996-05-22	019196007498	LR 3.7	
28	H52635850200000299	LANG THI THU HUYEN	女	1998-01-27	019198000694	LR 3.7	
29	H52635850200000300	PHAM DUC THANG	男	2002-06-20	019202006943	LR 3.7	
30	H52635850200000301	BUI PHUONG MAI	女	2002-07-18	019302004566	LR 3.7	
31	H52635850200000302	BUI THANH XUAN	女	2003-09-24	019303002343	LR 3.7	
32	H52635850200000303	NGUYEN THI NHO	女	2003-10-10	019303006520	LR 3.7	
33	H52635850200000304	PHAM HUYEN LY	女	2004-10-12	019304003076	LR 3.7	
34	H52635850200000305	NGO DIEU LINH	女	2005-12-08	019305000310	LR 3.7	
35	H52635850200000306	HOANG KIM ANH	女	2005-07-11	019305001886	LR 3.7	
36	H52635850200000307	NONG THI THAO	女	2005-11-07	019305002383	LR 3.7	
37	H52635850200000308	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-02-08	019305005018	LR 3.7	
38	H52635850200000309	VAN THI HOAI THUONG	女	2005-02-28	019305008174	LR 3.7	
39	H52635850200000310	TRAN DIEU LINH	女	2009-06-25	019309004014	LR 3.7	
40	H52635850200000311	CHU QUOC ANH	男	2005-04-03	020205008559	LR 3.7	
41	H52635850200000312	NGUYEN TRUONG AN	男	2009-05-14	020209001723	LR 3.7	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.11.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 5 - LR 3.8

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H52635850200000313	CHU TOAN THANG	男	1993-02-07	001093004492	LR 3.8	
2	H52635850200000314	NGO THI NHUNG	女	1981-08-28	001181041716	LR 3.8	
3	H52635850200000315	TA DUC MINH	男	2000-08-20	001200015308	LR 3.8	
4	H52635850200000316	HOANG MINH QUAN	男	2005-09-23	001205013842	LR 3.8	
5	H52635850200000317	DO HOANH TOAN	男	2007-12-24	001207035799	LR 3.8	
6	H52635850200000318	LE VAN QUAN	男	2008-10-13	001208036371	LR 3.8	
7	H52635850200000319	NGUYEN XUAN DUC TUE	男	2009-07-08	001209000155	LR 3.8	
8	H52635850200000320	DANG KHOI NGUYEN	男	2009-03-31	001209067265	LR 3.8	
9	H52635850200000321	NGUYEN DANG MINH LONG	男	2010-07-11	001210005772	LR 3.8	
10	H52635850200000322	CAO HAI NGAN	女	2001-04-22	001301030103	LR 3.8	
11	H52635850200000323	NGUYEN THI CAM TU	女	2002-04-15	001302013593	LR 3.8	
12	H52635850200000324	NGUYEN THAI VAN	女	2002-03-29	001302014253	LR 3.8	
13	H52635850200000325	TRAN MAI HOA	女	2003-04-08	001303001109	LR 3.8	
14	H52635850200000326	DO HONG DUNG	女	2003-09-30	001303008286	LR 3.8	
15	H52635850200000327	NGUYEN THI TU ANH	女	2003-10-27	001303026457	LR 3.8	
16	H52635850200000328	NGUYEN HA PHUONG	女	2003-03-24	001303037316	LR 3.8	
17	H52635850200000329	NGUYEN DIEU DIEU NGOC	女	2003-03-24	001303046490	LR 3.8	
18	H52635850200000330	NGO NGOC UT THO	女	2004-02-21	001304006321	LR 3.8	
19	H52635850200000331	NGUYEN BUI DIEU LY	女	2004-08-13	001304044109	LR 3.8	
20	H52635850200000332	NGUYEN THU THUY	女	2005-08-25	001305006918	LR 3.8	
21	H52635850200000333	PHUNG TRA MY	女	2005-04-04	001305015477	LR 3.8	
22	H52635850200000334	VU THI THU HA	女	2005-05-09	001305025106	LR 3.8	
23	H52635850200000335	NGO VAN ANH	女	2005-10-09	001305027920	LR 3.8	
24	H52635850200000336	LE TUONG VY	女	2005-06-15	001305036013	LR 3.8	
25	H52635850200000337	NGUYEN PHUONGHOA	女	2005-11-26	001305036860	LR 3.8	
26	H52635850200000338	NGUYEN BICH NGOC	女	2006-02-17	001306017769	LR 3.8	
27	H52635850200000339	LUONG HUONG QUYNH	女	2007-12-26	001307034373	LR 3.8	
28	H52635850200000340	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-05-29	001307036605	LR 3.8	
29	H52635850200000341	NGUYEN THI GIANG	女	2007-09-25	001307037296	LR 3.8	
30	H52635850200000342	DO THANH HA	女	2008-12-18	001308048868	LR 3.8	
31	H52635850200000343	NGUYEN HUYEN LINH NGOC	女	2009-10-16	001309001591	LR 3.8	
32	H52635850200000344	BUI THI NGOC UYEN	女	2009-11-16	001309002410	LR 3.8	
33	H52635850200000345	DAO THI QUYNH ANH	女	2009-06-18	001309002908	LR 3.8	
34	H52635850200000346	VU HOANG GIA HAN	女	2009-02-01	001309032540	LR 3.8	
35	H52635850200000347	VO MINH TRANG	女	2009-09-24	001309033306	LR 3.8	
36	H52635850200000348	PHAM THANH TRUC	女	2009-03-25	001309035610	LR 3.8	
37	H52635850200000349	NGUYEN XUAN QUYNH	女	2009-08-05	001309036630	LR 3.8	
38	H52635850200000350	BUI THI TRA DUNG	女	2009-11-16	001309043494	LR 3.8	
39	H52635850200000351	PHAM HA VY	女	2009-01-18	001309043716	LR 3.8	
40	H52635850200000352	NGUYEN THI MINH NGUYET	女	2009-04-10	001309049163	LR 3.8	